



PHỤ LỤC:

Bảng điểm chuẩn xét tuyển đại học chính quy năm 2025

(Đính kèm Thông báo số 3059/TB-ĐHCT-HĐTS ngày 22 tháng 8 năm 2025
của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Cần Thơ)

1. Chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao

Số TT	Mã xét tuyển	Tên ngành - chương trình	Điểm chuẩn
1	7420201T	Công nghệ sinh học (CTTT)	18,68
2	7620301T	Nuôi trồng thủy sản (CTTT)	15,00
3	7220201C	Ngôn ngữ Anh (CTCLC)	23,00
4	7340101C	Quản trị kinh doanh (CTCLC)	19,62
5	7340120C	Kinh doanh quốc tế (CTCLC)	20,75
6	7340201C	Tài chính - Ngân hàng (CTCLC)	20,10
7	7480102C	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (CTCLC)	17,75
8	7480103C	Kỹ thuật phần mềm (CTCLC)	19,40
9	7480104C	Hệ thống thông tin (CTCLC)	18,80
10	7480201C	Công nghệ thông tin (CTCLC)	20,25
11	7510401C	Công nghệ kỹ thuật hóa học (CTCLC)	15,00
12	7520201C	Kỹ thuật điện (CTCLC)	17,60
13	7520216C	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (CTCLC)	18,65
14	7540101C	Công nghệ thực phẩm (CTCLC)	16,67
15	7580201C	Kỹ thuật xây dựng (CTCLC)	15,15
16	7640101C	Thú y (CTCLC)	18,00
17	7810103C	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTCLC)	19,10

2. Chương trình đào tạo đại trà (Xếp thứ tự theo mã ngành)

Số TT	Mã xét tuyển	Tên ngành - chuyên ngành (nếu có)	Điểm chuẩn
1	7140201	Giáo dục mầm non	25,87
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	26,09
3	7140204	Giáo dục Công dân	27,71
4	7140206	Giáo dục Thể chất	23,23
5	7140209	Sư phạm Toán học	27,67
6	7140210	Sư phạm Tin học	24,50
7	7140211	Sư phạm Vật lý	27,19
8	7140212	Sư phạm Hóa học	27,23
9	7140213	Sư phạm Sinh học	25,52
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	28,23
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	28,61

Số TT	Mã xét tuyển	Tên ngành - <i>chuyên ngành (nếu có)</i>	Điểm chuẩn
12	7140219	Sư phạm Địa lý	28,32
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	26,78
14	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	22,51
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	25,99
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	28,46
17	7220201	Ngôn ngữ Anh, 2 <i>chuyên ngành</i> : - <i>Ngôn ngữ Anh</i> ; - <i>Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh</i> .	24,48
18	7220201H	Ngôn ngữ Anh - học tại khu Hòa An	23,00
19	7220203	Ngôn ngữ Pháp	20,60
20	7229001	Triết học	25,41
21	7229030	Văn học	26,50
22	7310101	Kinh tế	21,61
23	7310201	Chính trị học	26,29
24	7310301	Xã hội học	26,12
25	7310403	Tâm lý học giáo dục	26,75
26	7320101	Báo chí	26,75
27	7320104	Truyền thông đa phương tiện	24,11
28	7320201	Thông tin - thư viện	17,81
29	7340101	Quản trị kinh doanh	21,50
30	7340101H	Quản trị kinh doanh - học tại khu Hòa An	18,95
31	7340115	Marketing	22,96
32	7340120	Kinh doanh quốc tế	22,47
33	7340121	Kinh doanh thương mại	21,75
34	7340122	Thương mại điện tử	22,23
35	7340201	Tài chính - Ngân hàng	22,90
36	7340301	Kế toán	22,61
37	7340301S	Kế toán - học tại khu Sóc Trăng	18,38
38	7340302	Kiểm toán	21,75
39	7380101	Luật (<i>Chuyên ngành Luật hành chính</i>)	25,97
40	7380101H	Luật - học tại khu Hòa An <i>Chuyên ngành Luật hành chính</i>	25,10
41	7380101S	Luật - học tại khu Sóc Trăng <i>Chuyên ngành Luật hành chính</i>	24,27
42	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	25,69
43	7380107	Luật kinh tế	26,39
44	7420101	Sinh học	19,61
45	7420201	Công nghệ sinh học	20,20

Số TT	Mã xét tuyển	Tên ngành - <i>chuyên ngành (nếu có)</i>	Điểm chuẩn
46	7420203	Sinh học ứng dụng	17,15
47	7440112	Hóa học	22,28
48	7440301	Khoa học môi trường	15,00
49	7460112	Toán ứng dụng	21,77
50	7460201	Thống kê	18,41
51	7480101	Khoa học máy tính	23,07
52	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	21,01
53	7480103	Kỹ thuật phần mềm	23,05
54	7480104	Hệ thống thông tin	21,38
55	7480106	Kỹ thuật máy tính (<i>Thiết kế vi mạch bán dẫn</i>)	24,00
56	7480107	Trí tuệ nhân tạo	23,04
57	7480201	Công nghệ thông tin	24,78
58	7480201H	Công nghệ thông tin - học tại khu Hòa An	21,15
59	7480202	An toàn thông tin	22,50
60	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	22,59
61	7510601	Quản lý công nghiệp	20,61
62	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	23,65
63	7510605S	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - học tại khu Sóc Trăng	18,50
64	7520103	Kỹ thuật cơ khí (<i>Cơ khí chế tạo máy</i>)	22,05
65	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	22,35
66	7520130	Kỹ thuật ô tô	22,15
67	7520201	Kỹ thuật điện	21,80
68	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	20,95
69	7520212	Kỹ thuật y sinh	21,00
70	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23,35
71	7520309	Kỹ thuật vật liệu	19,70
72	7520320	Kỹ thuật môi trường	15,00
73	7520401	Vật lý kỹ thuật	21,55
74	7540101	Công nghệ thực phẩm	20,28
75	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	15,00
76	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	15,40
77	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	17,00
78	7580101	Kiến trúc	18,10
79	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	15,00
80	7580201	Kỹ thuật xây dựng	16,10
81	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	15,00

VÀ
 NG
 ỌC
 HỢP
 0

Số TT	Mã xét tuyển	Tên ngành - <i>chuyên ngành (nếu có)</i>	Điểm chuẩn
82	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	15,00
83	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	15,00
84	7620103	Khoa học đất (<i>Quản lý đất và công nghệ phân bón</i>)	15,00
85	7620105	Chăn nuôi	15,00
86	7620109	Nông học	15,00
87	7620110	Khoa học cây trồng, 2 <i>chuyên ngành</i> : - <i>Khoa học cây trồng</i> ; - <i>Nông nghiệp công nghệ cao</i> .	15,00
88	7620112	Bảo vệ thực vật	15,00
89	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	15,00
90	7620114H	Kinh doanh nông nghiệp - học tại khu Hòa An	15,00
91	7620115	Kinh tế nông nghiệp	16,00
92	7620115H	Kinh tế nông nghiệp - học tại khu Hòa An	15,00
93	7620301	Nuôi trồng thủy sản	15,00
94	7620302	Bệnh học thủy sản	15,00
95	7620305	Quản lý thủy sản	15,00
96	7640101	Thú y	20,00
97	7720203	Hóa dược	22,76
98	7810101	Du lịch	26,73
99	7810101H	Du lịch - học tại khu Hòa An	25,50
100	7810101S	Du lịch - học tại khu Sóc Trăng	24,35
101	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	21,40
102	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	17,10
103	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	18,05
104	7850103	Quản lý đất đai	16,90

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH